

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TREE GROUP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TREE GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TREE GROUP GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TREE GROUP JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109525598

3. Ngày thành lập: 09/02/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 18 Liên kề 11A Khu đô thị Mỗ Lao, Phường Mỗ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02432000738

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
2.	Bán mô tô, xe máy	4541
3.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
4.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
5.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
6.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt	4632
7.	Bán buôn đồ uống	4633
8.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
9.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
10.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
11.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
12.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
13.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
14.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
15.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
16.	Sản xuất rượu vang	1102
17.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
18.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
19.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
20.	Sản xuất sợi	1311

21.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
22.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
23.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
24.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
25.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
26.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
27.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
28.	In ấn	1811
29.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
30.	Sao chép bản ghi các loại	1820
31.	Sản xuất than cốc	1910
32.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
33.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
34.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
35.	Đại lý du lịch	7911
36.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh lữ hành quốc tế; - Kinh doanh lữ hành nội địa;	7912
37.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
38.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
39.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
40.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
41.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
42.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
43.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
44.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
45.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
46.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
47.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
48.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
49.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
50.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
51.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
52.	Sản xuất linh kiện điện tử (không hoạt động tại trụ sở)	2610
53.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
54.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640

55.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
56.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
57.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
58.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
59.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
60.	Thu gom rác thải độc hại	3812
61.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
62.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
63.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
64.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
65.	Xây dựng công trình điện	4221
66.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
67.	Phá dỡ	4311
68.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
69.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
70.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
71.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
72.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
73.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
74.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
75.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
76.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
77.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
78.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
79.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
80.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
81.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
82.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
83.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
84.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
85.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
86.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
87.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

88.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
89.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng ô tô	4932
90.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
91.	Bốc xếp hàng hóa	5224
92.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: - Khách sạn; - Biệt thự du lịch (tourist villa); - Căn hộ cho khách du lịch lưu trú ngắn ngày (tourist apartment); - Nhà nghỉ du lịch; - Bãi cắm trại du lịch;	5510
93.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
94.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
95.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
96.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
97.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
98.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
99.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
100.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
101.	Bán buôn tổng hợp	4690
102.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
103.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	8299
104.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
105.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
106.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
107.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
108.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
109.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
110.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
111.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
112.	Quảng cáo	7310

113.	Cho thuê xe có động cơ	7710
114.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
115.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
116.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
117.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
118.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
119.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
120.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
121.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
122.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
123.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa	4610
124.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)	4662
125.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
126.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	4669
127.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
128.	Dịch vụ đóng gói	8292
129.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
130.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
131.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
132.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
133.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
134.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
135.	Khai thác gỗ	0220
136.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
137.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
138.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
139.	Khai thác thủy sản biển	0311
140.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
141.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
142.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
143.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
144.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
145.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
146.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
147.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
148.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062

149.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
150.	Sản xuất đường	1072
151.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
152.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
153.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
154.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
155.	Sản xuất giày, dép	1520
156.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
157.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
158.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
159.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
160.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
161.	Xây dựng nhà để ở	4101
162.	Xây dựng nhà không để ở	4102
163.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
164.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
165.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
166.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
167.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
168.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
169.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
170.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
171.	Vận tải đường ống	4940
172.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng	6190
173.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;	6399
174.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Tư vấn bất động sản; - Môi giới bất động sản; - Sàn giao dịch bất động sản; - Quản lý bất động sản;	6820(Chính)

175.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
176.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
177.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics;	5229
178.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
179.	Khai thác quặng sắt (Trừ khai thác mỏ và chế pyrit và pyrrhotite)	0710
180.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
181.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
182.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
183.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
184.	Khai thác muối	0893
185.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu như: + Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác... + Đá quý, bột thạch anh, mica...	0899
186.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
187.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
188.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
189.	Khai thác và thu gom than non	0520
190.	Khai thác dầu thô	0610
191.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
192.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
193.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
194.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
195.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
196.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
197.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 50.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHẠM THỊ HƯƠNG	Số 11E, ngách 95/65A/10 Thúy Lĩnh, Tổ 25, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	500	50.000.000	1,000	036185006001	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	500	50.000.000	1,000		
2	TRẦN XUÂN THỦY	Xóm 2, Thôn Thượng Đồng, Xã Hiền Khánh, Huyện Vụ Bản, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	24.500	2.450.000.000	49,000	036087003106	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	24.500	2.450.000.000	49,000		

3	TRẦN THỊ THẨM	Tổ 9 Phù Nghĩa, Phường Lộc Hạ, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	25.000	2.500.000.000	50,000	036188001696
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	25.000	2.500.000.000	50,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: TRẦN XUÂN THỦY

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc*

Sinh ngày: 10/10/1987

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036087003106

Ngày cấp: 27/09/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm 2, Thôn Thượng Đông, Xã Hiển Khánh, Huyện Vụ Bản, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Xóm 2, Thôn Thượng Đông, Xã Hiền Khánh, Huyện Vụ Bản, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội